

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA  
PHẠM NGỌC THẠCH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3925/TĐHYKPNT-PKĐK  
V/v mời các đơn vị có năng lực và  
quan tâm báo giá kế hoạch “Mua  
sắm thuốc cho nhà thuốc dịch vụ  
Phòng khám đa khoa năm  
2027-2028”

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: Các nhà cung cấp.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đang triển khai kế hoạch: “Mua sắm thuốc cho nhà thuốc dịch vụ Phòng khám đa khoa năm 2027-2028”.

Để có cơ sở lập giá dự toán, nhà trường kính mời các đơn vị có đủ năng lực và quan tâm đến kế hoạch: “Mua sắm thuốc cho nhà thuốc dịch vụ Phòng khám đa khoa năm 2027-2028” gửi thư báo giá về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch theo phụ lục bảng yêu cầu báo giá đính kèm.

Thành phần hồ sơ gồm:

1. Bảng báo giá (bao gồm toàn bộ chi phí như: thuế GTGT và các chi phí liên quan khác).

2. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 90 ngày.

Kính đề nghị Quý đơn vị gửi hồ sơ nêu trên bằng các hình thức sau:

1. Qua địa chỉ e-mail: [duoc.pkdk@pnt.edu.vn](mailto:duoc.pkdk@pnt.edu.vn) (file báo giá + excel danh mục)
2. Trực tiếp về Phòng khám đa khoa Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Địa chỉ: Phòng khám đa khoa Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Số 461 Sư Vạn Hạnh, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian gửi: trước 16 giờ 30 phút, ngày 06 tháng 11 năm 2026

Chi tiết liên hệ: DS. Nguyễn Phan Phương Nhi, số điện thoại: 0388.907.295

*\*Lưu ý về tư cách hợp lệ của nhà cung cấp tham gia báo giá:*

- Đối với nhà cung cấp, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;

- Hạch toán tài chính độc lập;

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp

*tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;*

*- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật 22;*

*- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.*

Trân trọng./.

*(Đính kèm: Phụ lục Bảng Danh mục hàng hóa và Bảng yêu cầu báo giá)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tập thể lãnh đạo (để biết);
- P.CNTT (để đăng Website);
- Lưu: VT, PKĐK-PN (02b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**Phạm Quốc Dũng**

**PHỤ LỤC I**

(Đính kèm Công văn số: /TĐHYKPNT-PKĐK ngày tháng năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

**BẢNG DANH MỤC THUỐC**

| STT                                                                                                | Hoạt chất                                                       | Nồng độ, hàm lượng          | ĐVT  | Đường dùng | Số lượng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------|------------|----------|
| <b>THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP</b> |                                                                 |                             |      |            |          |
| 1                                                                                                  | Celecoxib                                                       | 200mg                       | Viên | Uống       | 8500     |
| 2                                                                                                  | Diclofenac                                                      | 50mg                        | Viên | Uống       | 1800     |
| 3                                                                                                  | Diclofenac                                                      | 4%                          | Chai | Dùng ngoài | 500      |
| 4                                                                                                  | Diclofenac                                                      | 20g                         | Tuýp | Dùng ngoài | 200      |
| 5                                                                                                  | Etoricoxib                                                      | 90mg                        | Viên | Uống       | 4500     |
| 6                                                                                                  | Etoricoxib                                                      | 60mg                        | Viên | Uống       | 2200     |
| 7                                                                                                  | Lornoxicam                                                      | 4mg                         | Viên | Uống       | 1600     |
| 8                                                                                                  | Meloxicam                                                       | 7,5mg                       | Viên | Uống       | 6700     |
| 9                                                                                                  | Meloxicam                                                       | 15mg/1.5ml                  | Ống  | Tiêm       | 600      |
| 10                                                                                                 | Paracetamol                                                     | 500mg                       | Viên | Uống       | 13900    |
| 11                                                                                                 | Paracetamol                                                     | 650mg                       | Viên | Uống       | 5000     |
| 12                                                                                                 | Paracetamol + tramadol                                          | 37,5mg + 325mg              | Viên | Uống       | 5600     |
| 13                                                                                                 | Paracetamol + Phenylephrine + Dextromethorphan + Chlorphenamine | 500mg + 10mg + 15mg + 4mg   | Viên | Uống       | 3300     |
| 14                                                                                                 | Paracetamol + Guaifenesin + Phenylephrine + Dextromethorphan    | 500mg + 200mg + 10mg + 15mg | Viên | Uống       | 12700    |
| 15                                                                                                 | Allopurinol                                                     | 300mg                       | Viên | Uống       | 2900     |
| 16                                                                                                 | Colchicine                                                      | 1mg                         | Viên | Uống       | 3200     |
| 17                                                                                                 | Febuxostat                                                      | 40mg                        | Viên | Uống       | 7000     |
| 18                                                                                                 | Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành         | 300mg                       | Viên | Uống       | 1300     |
| 19                                                                                                 | Diacerein                                                       | 50mg                        | Viên | Uống       | 6000     |
| 20                                                                                                 | Glucosamin                                                      | 500mg                       | Viên | Uống       | 1500     |
| 21                                                                                                 | Acid Alendronic + Vitamin D3                                    | 70mg + 2800IU               | Viên | Uống       | 1200     |
| 22                                                                                                 | Alpha chymotrypsin                                              | 4200IU                      | Viên | Uống       | 25800    |
| <b>THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ Mẫn</b>                                     |                                                                 |                             |      |            |          |
| 23                                                                                                 | Bilastine                                                       | 20mg                        | Viên | Uống       | 10200    |
| 24                                                                                                 | Cetirizin                                                       | 10mg                        | Viên | Uống       | 5300     |
| 25                                                                                                 | Cinnarizin                                                      | 25mg                        | Viên | Uống       | 3700     |

| STT | Hoạt chất                                                                                       | Nồng độ, hàm lượng                 | ĐVT  | Đường dùng        | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------|-------------------|----------|
| 26  | Clorpheniramin                                                                                  | 4mg                                | Viên | Uống              | 1200     |
| 27  | Dextromethorphan + Chlorpheniramine + Sodium Citrate + Ammonium Chloride + Glyceryl Guaiacolate | 10mg + 1mg + 133mg + 50mg + 50mg   | Viên | Uống              | 4400     |
| 28  | Desloratadin                                                                                    | 5mg                                | Viên | Uống              | 14500    |
| 29  | Fexofenadin                                                                                     | 180mg                              | Viên | Uống              | 16700    |
| 30  | Fexofenadin                                                                                     | 60mg                               | Viên | Uống              | 8500     |
| 31  | Levocetirizine                                                                                  | 5mg                                | Viên | Uống              | 5300     |
| 32  | Loratadin                                                                                       | 10mg                               | Viên | Uống              | 15400    |
| 33  | Gabapentin                                                                                      | 300mg                              | Viên | Uống              | 5400     |
| 34  | Pregabalin                                                                                      | 75mg                               | Viên | Uống              | 10600    |
| 35  | Albendazole                                                                                     | 400mg                              | Viên | Uống              | 300      |
| 36  | Amoxicilin + acid clavulanic                                                                    | 1g                                 | Viên | Uống              | 13000    |
| 37  | Amoxicilin + acid clavulanic                                                                    | 625mg                              | Viên | Uống              | 1200     |
| 38  | Amoxicillin                                                                                     | 500mg                              | Viên | Uống              | 18100    |
| 39  | Azithromycin                                                                                    | 500mg                              | Viên | Uống              | 7600     |
| 40  | Cefprozil                                                                                       | 500mg                              | Viên | Uống              | 5700     |
| 41  | Cefuroxim                                                                                       | 500mg                              | Viên | Uống              | 1800     |
| 42  | Ciprofloxacin                                                                                   | 500mg                              | Viên | Uống              | 1500     |
| 43  | Ciprofloxacin                                                                                   | 0,2%                               | Ống  | Nhỏ tai           | 200      |
| 44  | Clindamycin                                                                                     | 300mg                              | Viên | Uống              | 1200     |
| 45  | Doxycyclin                                                                                      | 100mg                              | Viên | Uống              | 12800    |
| 46  | Metronidazol                                                                                    | 250mg                              | Viên | Uống              | 2200     |
| 47  | Minocycline HCl                                                                                 | 50mg                               | Viên | Uống              | 21400    |
| 48  | Neomycin + Dexamethason + Naphazolin + Riboflavin natri phosphat                                | 32.500 IU + 2,5mg + 2,5mg + 0,05mg | Lọ   | Nhỏ mắt mũi       | 200      |
| 49  | Neomycin + Dexamethason + Polymyxin B                                                           | 35mg + 10mg + 100000IU             | Lọ   | Nhỏ mắt, mũi, tai | 600      |
| 50  | Spiramycin + Metronidazol                                                                       | 750 000IU + 125mg                  | Viên | Uống              | 1200     |
| 51  | Acyclovir                                                                                       | 800mg                              | Viên | Uống              | 1500     |
| 52  | Tenofovir alafenamid                                                                            | 25mg                               | Viên | Uống              | 6600     |
| 53  | Clotrimazole                                                                                    | 500mg                              | Viên | Đặt âm đạo        | 200      |
| 54  | Clotrimazole                                                                                    | 100mg                              | Viên | Đặt âm đạo        | 2100     |
| 55  | Fluconazol                                                                                      | 150mg                              | Viên | Uống              | 200      |

| STT | Hoạt chất                                    | Nồng độ, hàm lượng  | ĐVT  | Đường dùng | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------|---------------------|------|------------|----------|
| 56  | Itraconazole                                 | 100mg               | Viên | Uống       | 2100     |
| 57  | Flunarizin                                   | 5mg                 | Viên | Uống       | 3500     |
| 58  | Hydroxychloroquine                           | 200mg               | Viên | Uống       | 1500     |
| 59  | Alfuzosin                                    | 10mg                | Viên | Uống       | 1700     |
| 60  | Dutasteride                                  | 0.5mg               | Viên | Uống       | 1100     |
| 61  | Bột malva + Xanh Metylen + Campho monobromid | 250mg + 25mg + 20mg | Viên | Uống       | 1000     |
| 62  | Acid folic + Sắt sulfat                      | 0,35mg + 50mg       | Viên | Uống       | 2200     |
| 63  | Acid tranexamic                              | 500mg               | Viên | Uống       | 12600    |
| 64  | Valsartan + Sacubitril                       | 50mg                | Viên | Uống       | 1800     |
| 65  | Diltiazem                                    | 60mg                | Viên | Uống       | 3300     |
| 66  | Isosorbid dinitrat                           | 10mg                | Viên | Uống       | 1700     |
| 67  | Trimetazine                                  | 35mg                | Viên | Uống       | 28400    |
| 68  | Propranolol                                  | 40mg                | Viên | Uống       | 1100     |
| 69  | Amlodipin                                    | 5mg                 | Viên | Uống       | 8600     |
| 70  | Amlodipin + valsartan                        | 5mg + 80mg          | Viên | Uống       | 9100     |
| 71  | Amlodipin + Peridopril                       | 5mg + 5mg           | Viên | Uống       | 700      |
| 72  | Amlodipin + Telmisartan                      | 5mg + 40mg          | Viên | Uống       | 1200     |
| 73  | Amlodipin + Telmisartan                      | 5mg + 80mg          | Viên | Uống       | 500      |
| 74  | Amlodipine + Losartan kali                   | 5mg + 50mg          | Viên | Uống       | 8200     |
| 75  | Bisoprolol                                   | 2,5mg               | Viên | Uống       | 17200    |
| 76  | Bisoprolol                                   | 5mg                 | Viên | Uống       | 5300     |
| 77  | Carvedilol                                   | 6,25mg              | Viên | Uống       | 4200     |
| 78  | Indapamide                                   | 1,5mg               | Viên | Uống       | 600      |
| 79  | Losartan                                     | 50mg                | Viên | Uống       | 11600    |
| 80  | Losartan                                     | 25mg                | Viên | Uống       | 7600     |
| 81  | Metoprolol                                   | 25mg                | Viên | Uống       | 5000     |
| 82  | Nebivolol                                    | 5mg                 | Viên | Uống       | 1100     |
| 83  | Nifedipin                                    | 20mg                | Viên | Uống       | 2800     |
| 84  | Nifedipin                                    | 10mg                | Viên | Uống       | 1200     |
| 85  | Perindopril                                  | 5mg                 | Viên | Uống       | 1000     |
| 86  | Perindopril, Indapamid                       | 5mg + 1,25mg        | Viên | Uống       | 300      |
| 87  | Telmisartan                                  | 40mg                | Viên | Uống       | 3300     |
| 88  | Valsartan                                    | 80mg                | Viên | Uống       | 5000     |
| 89  | Acetylsalicylic acid                         | 81mg                | Viên | Uống       | 2600     |
| 90  | Apixaban                                     | 5mg                 | Viên | Uống       | 1400     |
| 91  | Clopidogrel                                  | 75mg                | Viên | Uống       | 24900    |
| 92  | Rivaroxaban                                  | 15mg                | Viên | Uống       | 1300     |
| 93  | Atorvastatin                                 | 10mg                | Viên | Uống       | 13200    |

| STT | Hoạt chất                           | Nồng độ, hàm lượng    | ĐVT  | Đường dùng | Số lượng |
|-----|-------------------------------------|-----------------------|------|------------|----------|
| 94  | Atorvastatin                        | 20mg                  | Viên | Uống       | 11300    |
| 95  | Atorvastatin + Ezetimibe            | 20mg + 10mg           | Viên | Uống       | 2700     |
| 96  | Ezetimib                            | 10mg                  | Viên | Uống       | 6000     |
| 97  | Fenofibrate                         | 200mg                 | Viên | Uống       | 4800     |
| 98  | Fenofibrate                         | 160mg                 | Viên | Uống       | 2000     |
| 99  | Rosuvastatin                        | 10mg                  | Viên | Uống       | 34100    |
| 100 | Rosuvastatin                        | 20mg                  | Viên | Uống       | 9400     |
| 101 | Rosuvastatin + Ezetimibe            | 20mg + 10mg           | Viên | Uống       | 7700     |
| 102 | Acid Fusidic + Hydrocortison acetat | 20mg/g + 10mg/g       | Tuýp | Dùng ngoài | 100      |
| 103 | Adapalen, Benzoyl peroxid           | 0.1% + 2.5%           | Tuýp | Dùng ngoài | 500      |
| 104 | Adapalene                           | 0,1%w/w; 15g          | Tuýp | Dùng ngoài | 1300     |
| 105 | Adapalene + Clindamycin             | 1% + 0,1%, 15g        | Tuýp | Dùng ngoài | 3700     |
| 106 | Biotin                              | 5mg                   | Viên | Uống       | 5200     |
| 107 | Clindamycin + Metronidazol          | 200mg + 160mg; 20ml   | Lọ   | Dùng ngoài | 1700     |
| 108 | Fusidic acid                        | 2%                    | Tuýp | Dùng ngoài | 200      |
| 109 | Fusidic acid + betamethason         | 2% (w/w) + 0,1% (w/w) | Tuýp | Dùng ngoài | 200      |
| 110 | Isotretinoin                        | 10mg                  | Viên | Uống       | 151000   |
| 111 | Isotretinoin                        | 20mg                  | Viên | Uống       | 24600    |
| 112 | L-Cystin                            | 500mg                 | Viên | Uống       | 93800    |
| 113 | L-Cystin + Pyridoxin hydroclorid    | 500mg, 50mg           | Viên | Uống       | 5800     |
| 114 | Mupirocin                           | 2%                    | Tuýp | Dùng ngoài | 600      |
| 115 | Tacrolimus                          | 0,03%                 | Tuýp | Dùng ngoài | 200      |
| 116 | Tacrolimus                          | 0,1%                  | Tuýp | Dùng ngoài | 100      |
| 117 | Clotrimazol                         | 1%                    | Tuýp | Dùng ngoài | 700      |
| 118 | Hydrocortison                       | 1%                    | Tuýp | Dùng ngoài | 700      |
| 119 | Furosemid                           | 40mg                  | Viên | Uống       | 1300     |
| 120 | Spironolacton                       | 25mg                  | Viên | Uống       | 10600    |
| 121 | Almagate                            | 1g                    | Gói  | Uống       | 2500     |
| 122 | Aluminium, Magnesium, Simethicon    | 10ml                  | Gói  | Uống       | 2700     |
| 123 | Bismuth                             | 120mg                 | Viên | Uống       | 1700     |
| 124 | Esomeprazol                         | 40mg                  | Viên | Uống       | 14500    |
| 125 | Esomeprazol                         | 20mg                  | Viên | Uống       | 6200     |

| STT | Hoạt chất                                            | Nồng độ, hàm lượng         | ĐVT  | Đường dùng | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------------|----------------------------|------|------------|----------|
| 126 | Famotidin                                            | 40mg                       | Viên | Uống       | 3500     |
| 127 | Natri alginate + Natri bicarbonate + Calci carbonate | 500mg + 267mg + 160mg/10ml | Gói  | Uống       | 17900    |
| 128 | Omeprazole                                           | 20mg                       | Viên | Uống       | 8600     |
| 129 | Pantoprazol                                          | 40mg                       | Viên | Uống       | 12500    |
| 130 | Rabeprazol                                           | 20mg                       | Viên | Uống       | 10000    |
| 131 | Sucralfat                                            | 1g                         | Gói  | Uống       | 3300     |
| 132 | Domperidon                                           | 10mg                       | Viên | Uống       | 3500     |
| 133 | Alverine citrate + Simethicone                       | 60mg + 300mg               | Viên | Uống       | 2900     |
| 134 | Hyoscine N Butylbromide                              | 10mg                       | Viên | Uống       | 1500     |
| 135 | Lactulose                                            | 667g/l                     | Gói  | Uống       | 900      |
| 136 | Bacillus clausii                                     | 5ml                        | Ống  | Uống       | 1400     |
| 137 | Lactobacillus acidophilus                            | 10 <sup>8</sup> CFU        | Gói  | Uống       | 5000     |
| 138 | Saccharomyces boulardii                              | 250mg                      | Viên | Uống       | 400      |
| 139 | Diosmin, hesperidin                                  | 450mg + 50mg               | Viên | Uống       | 23200    |
| 140 | Acid ursodeoxycholic                                 | 300 mg                     | Viên | Uống       | 8200     |
| 141 | Itoprid                                              | 50mg                       | Viên | Uống       | 12000    |
| 142 | Otilonium                                            | 40mg                       | Viên | Uống       | 3800     |
| 143 | Silymarin                                            | 70mg                       | Viên | Uống       | 35600    |
| 144 | Trimebutine                                          | 100mg                      | Viên | Uống       | 1300     |
| 145 | Betamethasone + Dexchlorpheniramine                  | 0,25mg + 2mg               | Viên | Uống       | 18200    |
| 146 | Deflazacort                                          | 6mg                        | Viên | Uống       | 3300     |
| 147 | Dexamethasone                                        | 0.5mg                      | Viên | Uống       | 3700     |
| 148 | Methyl prednisolon                                   | 16mg                       | Viên | Uống       | 11500    |
| 149 | Methyl prednisolon                                   | 4mg                        | Viên | Uống       | 6600     |
| 150 | Methyl prednisolon (tiêm khớp)                       | 40mg                       | Lọ   | Uống       | 100      |
| 151 | Prednisolone                                         | 5mg                        | Viên | Uống       | 4500     |
| 152 | Dapagliflozin                                        | 10mg                       | Viên | Uống       | 2900     |
| 153 | Dapagliflozin                                        | 5mg                        | Viên | Uống       | 1000     |
| 154 | Dapagliflozin + Metformin                            | 10mg, 1000mg               | Viên | Uống       | 1000     |
| 155 | Dapagliflozin + Metformin                            | 10mg, 500mg                | Viên | Uống       | 900      |
| 156 | Empagliflozin                                        | 10mg                       | Viên | Uống       | 4900     |
| 157 | Empagliflozin                                        | 25mg                       | Viên | Uống       | 2100     |
| 158 | Empagliflozin + Metformin                            | 12.5mg + 850mg             | Viên | Uống       | 1600     |
| 159 | Empagliflozin + Metformin                            | 12.5mg + 500mg             | Viên | Uống       | 700      |

| STT | Hoạt chất                            | Nồng độ, hàm lượng | ĐVT  | Đường dùng  | Số lượng |
|-----|--------------------------------------|--------------------|------|-------------|----------|
| 160 | Empagliflozin + Metformin            | 12.5mg + 1000mg    | Viên | Uống        | 600      |
| 161 | Empagliflozin + Metformin            | 5mg + 500mg        | Viên | Uống        | 400      |
| 162 | Empagliflozin + Metformin            | 5mg + 1000mg       | Viên | Uống        | 400      |
| 163 | Glibenclamid + Metformin             | 5mg + 500mg        | Viên | Uống        | 400      |
| 164 | Gliclazide                           | 30mg               | Viên | Uống        | 10000    |
| 165 | Linagliptin                          | 5mg                | Viên | Uống        | 1200     |
| 166 | Metformin                            | 500mg              | Viên | Uống        | 10800    |
| 167 | Metformin                            | 850mg              | Viên | Uống        | 6300     |
| 168 | Metformin                            | 1000mg             | Viên | Uống        | 2600     |
| 169 | Sitagliptin + Metformin              | 50mg + 1000mg      | Viên | Uống        | 13400    |
| 170 | Sitagliptin + Metformin              | 50mg + 850mg       | Viên | Uống        | 6000     |
| 171 | Sitagliptin + Metformin              | 50mg + 500mg       | Viên | Uống        | 800      |
| 172 | Vildagliptin                         | 50mg               | Viên | Uống        | 1100     |
| 173 | Levothyroxin                         | 50mcg              | Viên | Uống        | 3200     |
| 174 | Thiamazol                            | 5mg                | Viên | Uống        | 1600     |
| 175 | Baclofen                             | 10mg               | Viên | Uống        | 2300     |
| 176 | Eperison                             | 50mg               | Viên | Uống        | 14500    |
| 177 | Tolperison                           | 150mg              | Viên | Uống        | 2000     |
| 178 | Tolperison                           | 50mg               | Viên | Uống        | 1000     |
| 179 | Natri hyaluronate                    | 5mg/5ml            | Lọ   | Nhỏ mắt     | 1000     |
| 180 | Natri hyaluronate                    | 15mg/5ml           | Lọ   | Nhỏ mắt     | 1000     |
| 181 | Ofloxacin                            | 15mg/5ml           | Lọ   | Nhỏ mắt     | 200      |
| 182 | Olopatadin hydroclorid               | 0,2%               | Lọ   | Nhỏ mắt     | 1000     |
| 183 | Polyethylen glycol + Propylen glycol | 15ml               | Lọ   | Nhỏ mắt     | 1000     |
| 184 | Acetic acid (2%)                     | 2%,10ml            | chai | Nhỏ tai     | 700      |
| 185 | Natri bicarbonat                     | 5000mg/100ml; 10ml | chai | Xịt rửa tai | 700      |
| 186 | Betahistin                           | 24mg               | Viên | Uống        | 3100     |
| 187 | Betahistin                           | 16mg               | Viên | Uống        | 1100     |
| 188 | Fluticason furoat                    | 27.5mg             | Hộp  | Xịt mũi     | 500      |
| 189 | Fluticasone propionate               | 50mcg              | Lọ   | Xịt mũi     | 200      |
| 190 | Zolpiclone                           | 7,5mg              | Viên | Uống        | 3600     |
| 191 | Olanzapin                            | 5mg                | Viên | Uống        | 1500     |

| STT | Hoạt chất                                                    | Nồng độ, hàm lượng      | ĐVT  | Đường dùng | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------------|-------------------------|------|------------|----------|
| 192 | Quetiapin                                                    | 50mg                    | Viên | Uống       | 2200     |
| 193 | Risperidone                                                  | 1mg                     | Viên | Uống       | 2600     |
| 194 | Sulpirid                                                     | 50mg                    | Viên | Uống       | 27400    |
| 195 | Tofisopam                                                    | 50mg                    | Viên | Uống       | 3200     |
| 196 | Amitriptylin                                                 | 25mg                    | Viên | Uống       | 1000     |
| 197 | Mirtazapin                                                   | 30mg                    | Viên | Uống       | 1200     |
| 198 | Paroxetin                                                    | 20mg                    | Viên | Uống       | 4200     |
| 199 | Sertralin                                                    | 50mg                    | Viên | Uống       | 7900     |
| 200 | Acetyl leucine                                               | 500mg                   | Viên | Uống       | 1200     |
| 201 | Cytidin monophosphat disodium + Uridin monophosphat disodium | 5mg + 3mg               | Viên | Uống       | 3300     |
| 202 | Ginkgo biloba                                                | 40mg                    | Viên | Uống       | 13700    |
| 203 | Ginkgo biloba                                                | 120mg                   | Viên | Uống       | 2500     |
| 204 | Mecobalamin                                                  | 500mcg                  | Viên | Uống       | 8100     |
| 205 | Piracetam                                                    | 800mg                   | Viên | Uống       | 7300     |
| 206 | Montelukast                                                  | 10mg                    | Viên | Uống       | 1800     |
| 207 | Ambroxol                                                     | 30mg                    | Viên | Uống       | 4700     |
| 208 | Bromhexine                                                   | 8mg                     | Viên | Uống       | 8000     |
| 209 | Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia    | 25mg + 100mg + 20mg     | Viên | Uống       | 1000     |
| 210 | Dextromethorphan                                             | 15mg                    | Viên | Uống       | 1600     |
| 211 | Eucalyptol                                                   | 100mg                   | Viên | Uống       | 1000     |
| 212 | N-acetylcystein                                              | 200mg                   | Viên | Uống       | 20800    |
| 213 | Terpin hydrate + Codeine                                     | 200mg + 5mg             | Viên | Uống       | 1300     |
| 214 | Mometasone Furoate                                           | 50mcg                   | Chai | Xịt mũi    | 800      |
| 215 | Calcitriol                                                   | 0,025mcg                | Viên | Uống       | 1900     |
| 216 | Calcium + Vitamin D3                                         | 500mg; 200IU            | Viên | Uống       | 48800    |
| 217 | Fish oil + Glucosamin + Chondroitin sulfate                  | 500mg + 500mg + 11,1mg  | Viên | Uống       | 4800     |
| 218 | Kẽm acetat                                                   | 20mg                    | Viên | Uống       | 31100    |
| 219 | Magnesi + Vitamin B6                                         | 470mg + 5mg             | Viên | Uống       | 32400    |
| 220 | Rutin + vitamin C                                            | 50mg + 50mg             | Viên | Uống       | 5600     |
| 221 | Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12                       | 162mg + 0.75mg + 7.5mcg | Viên | Uống       | 29300    |
| 222 | Vitamin A+ Vitamin D                                         | 5000 IU + 500 IU        | Viên | Uống       | 6700     |
| 223 | Vitamin A                                                    | 5000IU                  | Viên | Uống       | 6000     |
| 224 | Vitamin B1                                                   | 250mg                   | Viên | Uống       | 3700     |

| STT | Hoạt chất                                      | Nồng độ, hàm lượng     | ĐVT  | Đường dùng | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------|------------------------|------|------------|----------|
| 225 | Vitamin B1 + B6 + B12                          | 100mg + 200mg + 200mcg | Viên | Uống       | 7800     |
| 226 | Vitamin C                                      | 500mg                  | Viên | Uống       | 125400   |
| 227 | Vitamin E                                      | 400IU                  | Viên | Uống       | 111300   |
| 228 | Calcium + Phosphorus + Vitamin D3 + Vitamin K1 | 120mg+55mg+2mcg+8mcg   | Viên | Uống       | 5000     |
| 229 | Vitamin PP                                     | 500mg                  | Viên | Uống       | 77600    |
| 230 | Kẽm gluconate                                  | 10mg                   | Viên | Uống       | 24400    |

**Cộng khoản: 230 khoản**

Nhóm Tiêu chí kỹ thuật theo Thông tư 07/2024/TT-BYT

PHỤ LỤC II

(Đính kèm Công văn số: /TĐHYKPNT-PKĐK ngày tháng năm của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

TÊN CÔNG TY: .....  
Địa chỉ: .....  
Số điện thoại: .....  
Email: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ THUỐC

Kính gửi: Phòng khám đa khoa Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

| STT | STT trong DM mời chào giá | Tên hoạt chất | Tên thuốc | Nồng độ - Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Dạng trình bày, quy cách đóng gói | Số ĐK/ GPNK | Tên nhà sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Nhóm TCKT (Theo 07 /2024/TT-BYT) | Giá KK/ KKL <sup>(1)</sup> (VNĐ) | Đơn giá <sup>(2)</sup> (VNĐ) | Tên CSYT <sup>(3)</sup> | Số QĐTT <sup>(4)</sup> | Ngày QĐTT <sup>(5)</sup> | Số lượng đã trúng thầu | Đơn giá đã trúng thầu (VNĐ) | Thông tin HĐTT <sup>(6)</sup> |
|-----|---------------------------|---------------|-----------|---------------------|------------|--------------|-----------------------------------|-------------|------------------|---------------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 1   |                           |               |           |                     |            |              |                                   |             |                  |               |             |                                  |                                  |                              |                         |                        |                          |                        |                             |                               |
| 2   |                           |               |           |                     |            |              |                                   |             |                  |               |             |                                  |                                  |                              |                         |                        |                          |                        |                             |                               |
| 3   |                           |               |           |                     |            |              |                                   |             |                  |               |             |                                  |                                  |                              |                         |                        |                          |                        |                             |                               |
| ... |                           |               |           |                     |            |              |                                   |             |                  |               |             |                                  |                                  |                              |                         |                        |                          |                        |                             |                               |

Thông tin người liên hệ: .....  
Ngày.....tháng.....năm  
GIÁM ĐỐC

Ghi chú:  
1: Giá kê khai hoặc kê khai lại (VNĐ).  
2: Đơn giá đã bao gồm VAT.  
3,4,5: Nêu rõ tên Cơ sở y tế, số Quyết định trúng thầu và ngày ra Quyết định trúng thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi.  
6: Thông tin Hợp đồng tương tự bao gồm Số hợp đồng và ngày ký hợp đồng.